



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 09

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

29/07/2025	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025	3
------------	---	---

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/NQ-HĐND

An Giang, ngày 29 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương
và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về dự thảo Nghị quyết dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	25.148.000 triệu đồng.
a) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	560.000 triệu đồng.
b) Thu nội địa:	24.588.000 triệu đồng.
2. Thu, chi ngân sách địa phương:	
a) Tổng thu ngân sách địa phương:	49.256.134 triệu đồng.
- Thu cân đối ngân sách:	40.791.178 triệu đồng.
+ Thu từ kinh tế trên địa bàn:	23.669.760 triệu đồng;
+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương:	12.286.611 triệu đồng;
+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	4.834.807 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương:	8.464.956 triệu đồng.
b) Tổng chi ngân sách địa phương:	49.463.334 triệu đồng.
- Chi cân đối ngân sách địa phương:	40.998.378 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển:	12.878.880 triệu đồng;
+ Chi thường xuyên:	27.242.651 triệu đồng;
+ Chi trả nợ lãi vay:	14.500 triệu đồng;
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.210 triệu đồng;
+ Dự phòng ngân sách:	860.137 triệu đồng.
- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu:	8.464.956 triệu đồng.
c) Bội chi ngân sách địa phương:	207.200 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Thu ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:	
a) Cấp tỉnh:	33.471.014 triệu đồng.
- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn:	22.745.017 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên:	1.159.152 triệu đồng;
- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	1.281.212 triệu đồng;
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên:	8.285.633 triệu đồng.
b) Cấp xã:	15.785.120 triệu đồng.
- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn:	924.743 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên:	11.127.459 triệu đồng;

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 3.553.595 triệu đồng;
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 179.323 triệu đồng.
- c) Bội chi ngân sách địa phương: 207.200 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

- a) Cấp tỉnh: 33.678.214 triệu đồng.
 - Chi cân đối ngân sách: 25.392.581 triệu đồng.
 - + Chi đầu tư phát triển: 12.878.880 triệu đồng;
 - + Chi thường xuyên: 11.939.245 triệu đồng;
 - + Chi trả nợ lãi vay: 14.500 triệu đồng;
 - + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.210 triệu đồng;
 - + Dự phòng ngân sách: 557.746 triệu đồng.
 - Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 8.285.633 triệu đồng.
- b) Cấp xã: 15.785.120 triệu đồng.
 - Chi cân đối ngân sách: 15.605.797 triệu đồng.
 - + Chi thường xuyên: 15.303.406 triệu đồng;
 - + Dự phòng ngân sách: 302.391 triệu đồng.
 - Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 179.323 triệu đồng.

3. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương chi tiết tại Phụ lục I, II, III và IV ban hành kèm theo Nghị quyết.

4. Phân bổ ngân sách địa phương chi tiết tại Phụ lục V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII và XIII ban hành kèm theo Nghị quyết.

5. Phương án điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025 chi tiết tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 7 năm 2025 và thay thế các Nghị quyết sau:

1. Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.

2. Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025.

3. Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025.

4. Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang điều chỉnh Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện một số nội dung:

a) Các khoản dự toán chi của ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chưa phân bổ chi tiết: Các cơ quan, đơn vị, ngân sách cấp dưới lập dự toán và thuyết minh chi tiết gửi các cơ quan có liên quan ở địa phương xem xét, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, giao dự toán chi đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Định kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

b) Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh dự toán chi thường xuyên giữa các đơn vị dự toán hoặc địa phương cấp dưới, điều chỉnh dự toán chi thường xuyên giữ tập trung giữa các lĩnh vực chi,... nhưng không làm thay đổi tổng dự toán chi thường xuyên được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh dự toán nhằm đảm bảo thực hiện kịp thời nhiệm vụ được giao theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2025.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Nhàn

Phụ lục I**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	C
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	49,256,134
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23,669,760
1	Thu NSDP hưởng 100%	13,023,460
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10,646,300
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20,751,567
1	Bổ sung cân đối ngân sách	12,286,611
2	Bổ sung có mục tiêu	8,464,956
III	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4,834,807
1	Nguồn địa phương năm 2024 chuyển sang và nguồn tự cân đối của các đơn vị	1,772,181
2	Nguồn Trung ương bổ sung	3,062,626
B	TỔNG CHI NSDP	49,463,334
I	Tổng chi cân đối NSDP	40,998,378
1	Chi đầu tư phát triển	12,878,880
2	Chi thường xuyên	27,242,651
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14,500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,210
5	Dự phòng ngân sách	860,137
II	Chi NSDP từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu	8,464,956
	- Chi đầu tư	6,232,136
	- Chi thường xuyên	1,672,983
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	559,837
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP	207,200

D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	36,900
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	244,100
I	Vay để bù đắp bội chi	207,200
II	Vay để trả nợ gốc	36,900

Phụ lục II**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	C	D
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	25,148,000	23,669,760
I	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	560,000	-
II	Thu nội địa	24,588,000	23,669,760
1	Thu từ khu vực DNNN Trung ương quản lý	630,000	630,000
	Thuế giá trị gia tăng	529,000	529,000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,000	21,000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50,000	50,000
	Thuế tài nguyên	30,000	30,000
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	552,000	552,000
	Thuế giá trị gia tăng	283,700	283,700
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	187,000	187,000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600
	Thuế tài nguyên	80,700	80,700
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	317,000	317,000
	Thuế giá trị gia tăng	172,500	172,500
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	134,500	134,500
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	0
	Thuế tài nguyên	10,000	10,000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6,720,000	6,720,000
	Thuế giá trị gia tăng	3,892,800	3,892,800
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,870,000	1,870,000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	826,200	826,200
	Thuế tài nguyên	131,000	131,000
5	Lệ phí trước bạ	740,000	740,000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	19,000	19,000
7	Thuế thu nhập cá nhân	2,000,000	2,000,000

8	Thuế bảo vệ môi trường	1,115,000	669,000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (TW hưởng)	446,000	-
	- Thu từ hàng hóa sx trong nước (ĐP hưởng)	669,000	669,000
9	Thu phí, lệ phí	430,000	291,000
-	Phí và lệ phí trung ương	139,000	-
-	Phí và lệ phí địa phương	291,000	291,000
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>115,550</i>	<i>115,550</i>
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	<i>41,396</i>	<i>41,396</i>
-	<i>Phí và lệ phí xã</i>	<i>13,054</i>	<i>13,054</i>
10	Thu tiền sử dụng đất	5,964,000	5,964,000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1,045,000	1,045,000
12	Thu từ Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác tại xã	6,900	6,900
13	Thu khác ngân sách	679,700	362,700
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50,000	33,760
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	109,000	109,000
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4,210,000	4,210,000
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển	300	300
18	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	100	100

Phụ lục III**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	49,463,334
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40,998,378
I	Chi đầu tư phát triển	12,878,880
1	Chi đầu tư cho các dự án	12,695,080
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>	-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	5,964,000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	4,210,000
	<i>+ Trong đó: Chi đầu tư khác (cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh)</i>	224,000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-
3	Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	207,200
II	Chi thường xuyên	27,242,651
	Trong đó:	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12,186,175
2	Chi khoa học và công nghệ	200,428
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14,500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,210
V	Dự phòng ngân sách	860,137

VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	8,464,956
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	2,446
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	7,902,673
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	559,837

Phụ lục IV**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	C
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40,791,178
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40,998,378
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG /BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	207,200
1	Bội chi	207,200
2	Bội thu	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	5,694,300
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	344,024
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	6.0%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	344,024
3	Vay trong nước khác	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	36,900
1	Theo nguồn vốn vay	36,900
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	36,900
2	Theo nguồn trả nợ	36,900
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	36,900

-	Bội thu ngân sách địa phương	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	
-	Ngân sách địa phương	
III	Tổng mức vay trong năm	244,100
1	Theo mục đích vay	244,100
-	Vay để bù đắp bội chi	207,200
-	Vay để trả nợ gốc	36,900
2	Theo nguồn vay	244,100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	244,100
-	Vay trong nước khác	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	551,224
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>9.7%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	527,824
3	Vốn khác	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	14,500

Phụ lục V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	C
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	47,647,381
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	22,745,017
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20,751,566
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	12,286,611
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8,464,954
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4,150,798
	- Nguồn địa phương tự cân đối	1,088,172
	- Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung	3,062,626
II	Chi ngân sách	47,854,581
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	33,678,214
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	14,176,367
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	11,127,458
-	Chi bổ sung có mục tiêu	179,323
-	Chi bổ sung thực hiện CCTL	2,869,586

III	Bội chi NSDP	207,200
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	15,785,120
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	924,743
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11,306,782
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11,127,459
-	Thu bổ sung có mục tiêu	179,323
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	3,553,595
	- Nguồn địa phương tự cân đối	684,009
	- Nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung	2,869,586
II	Chi ngân sách	15,785,120
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	15,785,120
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-

Phụ lục VI

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu nội địa	Bao gồm													
				Thu từ DNNN Trung ương	Thu từ DNNN địa phương	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Tiền SDKV biển	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách
	TỔNG SỐ	7,586,261	7,586,261	57,000	9,000	22,500	1,352,650	484,564	18,912	446,935	172,200	57,338	4,086,600	674,480	300	2,810	200,972
1	Đặc khu Kiên Hải	14,800	14,800	-	200	-	3,500	2,200	-	3,550	-	1,100	3,000	100	-	-	1,150
2	Đặc khu Phú Quốc	6,068,300	6,068,300	57,000	6,800	22,500	602,400	116,700	-	263,800	172,000	21,000	4,071,400	670,000	300	-	64,400
3	Đặc khu Thổ Châu	2,700	2,700	-	-	-	2,600	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phường Bình Đức	7,910	7,910					3,490	1,870			465				50	2,035
5	Phường Châu Đốc	7,564	7,564					4,300	2,430			677					157
6	Phường Chi Lăng	1,444	1,444					450	-			76					918
7	Phường Hà Tiên	44,948	44,948	-	-	-	29,753	14,110	175	-	-	700	-	-	-	-	210
8	Phường Long Phú	7,449	7,449					770	80			160					6,439
9	Phường Long Xuyên	36,690	36,690					16,300	9,350			1,575				1,770	7,695
10	Phường Mỹ Thới	4,530	4,530					1,970	1,630			400				-	530
11	Phường Rạch Giá	528,350	528,350	-	-	-	378,250	99,350	800	39,870	200	8,660	-	-	-	-	1,220

12	Phường Tân Châu	5,027	5,027					1,130	153			244					3,500
13	Phường Thới Sơn	1,133	1,133					730	-			75					328
14	Phường Tịnh Biên	1,425	1,425					1,050	-			75					300
15	Phường Tô Châu	15,612	15,612	-	-	-	9,592	5,610	25	-	-	305	-	-	-	-	80
16	Phường Vĩnh Tế	2,536	2,536					1,700	470			323					43
17	Phường Vĩnh Thông	27,722	27,722	-	30	-	14,715	7,600	-	2,477	-	550	700	-	-	-	1,650
18	Xã An Biên	21,991	21,991	-	-	-	11,038	6,010	-	4,227	-	601	-	-	-	-	115
19	Xã An Châu	5,617	5,617					1,464	155			212					3,786
20	Xã An Cư	1,105	1,105					480	-			120					505
21	Xã An Minh	17,583	17,583	-	-	-	8,891	4,500	-	3,496	-	386	-	-	-	-	310
22	Xã An Phú	4,156	4,156					311	26			112					3,707
23	Xã Ba Chúc	892	892					320	42			115					415
24	Xã Bình An	62,524	62,524	-	-	-	39,245	11,200	-	10,150	-	394	-	-	-	-	1,535
25	Xã Bình Giang	5,585	5,585	-	40	-	1,400	1,950	-	1,860	-	110	200	5	-	-	20
26	Xã Bình Hòa	2,998	2,998					926	96			235					1,741
27	Xã Bình Mỹ	8,226	8,226					720	132			289					7,085
28	Xã Bình Sơn	12,658	12,658	-	70	-	3,280	3,100	-	2,454	-	185	600	2,929	-	-	40
29	Xã Bình Thạnh Đông	8,558	8,558					460	7			200					7,891
30	Xã Càn Đăng	1,131	1,131					714	35			128					254
31	Xã Châu Phong	2,574	2,574					520	27			195					1,832
32	Xã Châu Phú	3,643	3,643					1,450	141			302					1,750
33	Xã Châu Thành	47,563	47,563	-	-	-	27,180	9,000	-	10,825	-	403	-	-	-	-	155

34	Xã Chợ Mới	4,306	4,306					1,234	122			364					2,586
35	Xã Chợ Vàm	6,844	6,844					480	27			165					6,172
36	Xã Cô Tô	805	805					550	50			75					130
37	Xã Cù Lao Giêng	5,735	5,735					930	22			268					4,515
38	Xã Định Hòa	8,394	8,394	-	-	-	2,125	3,780	-	2,070	-	309	-	-	-	-	110
39	Xã Định Mỹ	1,784	1,784					820	3			196					765
40	Xã Đông hòa	9,398	9,398	-	-	-	2,852	3,500	-	2,473	-	183	-	-	-	-	390
41	Xã Đông Hưng	2,157	2,157	-	-	-	351	890	-	714	-	72	-	-	-	-	130
42	Xã Đông Thái	15,717	15,717	-	-	-	8,005	4,060	-	3,095	-	397	-	-	-	-	160
43	Xã Giang Thành	9,195	9,195	-	-	-	2,470	2,300	-	4,240	-	85	-	-	-	100	-
44	Xã Giồng Riềng	26,868	26,868	-	-	-	11,647	7,497	-	6,594	-	586	-	-	-	-	544
45	Xã Gò Quao	15,799	15,799	-	-	-	7,330	4,320	-	3,485	-	549	-	-	-	-	115
46	Xã Hòa Điền	9,208	9,208	-	-	-	6,095	2,800	-	-	-	163	-	-	-	-	150
47	Xã Hòa Hưng	8,222	8,222	-	-	-	1,522	3,527	-	2,793	-	187	-	-	-	55	138
48	Xã Hòa Lạc	2,668	2,668					280	1			107					2,280
49	Xã Hòa Thuận	5,458	5,458	-	-	-	1,809	1,980	-	1,409	-	154	-	-	-	37	69
50	Xã Hòn Đất	42,532	42,532	-	395	-	17,950	9,800	-	9,306	-	980	2,530	1,261	-	-	310
51	Xã Hòn Nghệ	425	425	-	-	-	235	150	-	-	-	30	-	-	-	-	10
52	Xã Hội An	5,501	5,501					1,626	180			388					3,307
53	Xã Khánh Bình	797	797					381	5			109					302
54	Xã Kiên Lương	59,722	59,722	-	-	-	49,430	9,300	-	-	-	762	-	-	-	20	210
55	Xã Long Điền	11,794	11,794					1,729	201			332					9,532

56	Xã Long Kiến	2,228	2,228					774	20			247					1,187
57	Xã Long Thạnh	9,061	9,061	-	-	-	3,019	2,945	-	2,397	-	210	-	-	-	315	175
58	Xã Mỹ Đức	2,034	2,034					1,000	35			179					820
59	Xã Mỹ Hòa Hưng	1,570	1,570					300	120			120				20	1,010
60	Xã Mỹ Thuận	21,725	21,725	-	85	-	6,950	6,550	-	5,835	-	480	360	-	-	-	1,465
61	Xã Ngọc Chúc	8,260	8,260	-	-	-	2,905	2,941	-	2,109	-	172	-	-	-	70	63
62	Xã Nhơn Hội	1,205	1,205					234	3			105					863
63	Xã Nhơn Mỹ	7,670	7,670					1,478	55			403					5,734
64	Xã Núi Cấm	970	970					450	-			70					450
65	Xã Óc Eo	2,793	2,793					665	21			208					1,899
66	Xã Ô Lâm	962	962					250	12			105					595
67	Xã Phú An	2,011	2,011					455	28			137					1,390
68	Xã Phú Hòa	2,457	2,457					1,135	36			222					1,064
69	Xã Phú Hữu	3,767	3,767					430	2			70					3,265
70	Xã Phú Lâm	1,033	1,033					370	15			109					539
71	Xã Phú Tân	5,177	5,177					720	44			281					4,132
72	Xã Sơn Hải	487	487	-	-	-	250	200	-	-	-	27	-	-	-	-	10
73	Xã Sơn Kiên	13,578	13,578	-	30	-	5,055	3,150	-	3,798	-	285	810	5	-	-	445
74	Xã Tân An	1,148	1,148					420	13			155					560
75	Xã Tân Hiệp	30,020	30,020	-	-	-	12,915	8,900	-	6,699	-	808	-	-	-	-	698
76	Xã Tân Hội	15,120	15,120	-	-	-	6,285	3,750	-	3,160	-	366	-	-	-	-	1,559
77	Xã Tân Thạnh	7,782	7,782	-	-	-	2,842	3,360	-	1,254	-	136	-	-	-	-	190

78	Xã Tây Phú	1,098	1,098					630	2			132					334
79	Xã Tây Yên	8,013	8,013	-	-	-	957	4,030	-	2,578	-	173	-	-	-	-	275
80	Xã Thạnh Đông	18,100	18,100	-	-	-	5,800	6,250	-	3,526	-	476	-	-	-	-	2,048
81	Xã Thạnh Hưng	9,544	9,544	-	-	-	2,598	4,210	-	2,398	-	202	-	-	-	23	113
82	Xã Thạnh Lộc	39,693	39,693	-	-	-	21,475	8,100	-	8,825	-	283	-	-	-	-	1,010
83	Xã Thạnh Mỹ Tây	2,183	2,183					1,300	12			221					650
84	Xã Thoại Sơn	2,821	2,821					1,140	31			284					1,366
85	Xã Tiên Hải	540	540	-	-	-	195	330	-	-	-	10	-	-	-	-	5
86	Xã Tri Tôn	2,427	2,427					850	85			187					1,305
87	Xã U Minh Thượng	18,445	18,445	-	765	-	5,960	4,520	-	3,890	-	455	1,490	10	-	-	1,355
88	Xã Vân Khánh	3,289	3,289	-	-	-	764	1,550	-	763	-	82	-	-	-	-	130
89	Xã Vĩnh An	1,203	1,203					568	12			198				50	375
90	Xã Vĩnh Bình	9,490	9,490	-	20	-	1,470	3,800	-	2,595	-	260	1,150	-	-	-	195
91	Xã Vĩnh Điều	8,855	8,855	-	-	-	1,930	2,400	-	4,160	-	65	-	-	-	300	-
92	Xã Vĩnh Gia	866	866					640	11			50					165
93	Xã Vĩnh Hanh	1,094	1,094					506	2			126					460
94	Xã Vĩnh Hậu	2,065	2,065					344	4			104					1,613
95	Xã Vĩnh Hòa	15,585	15,585	-	135	-	3,240	5,280	-	3,810	-	640	1,510	20	-	-	950
96	Xã Vĩnh Hòa Hưng	8,685	8,685	-	-	-	3,400	2,850	-	2,090	-	210	-	-	-	-	135
97	Xã Vĩnh Phong	32,090	32,090	-	425	-	17,170	5,300	-	5,300	-	590	2,730	150	-	-	425
98	Xã Vĩnh Thạnh Trung	5,700	5,700					1,550	80			250					3,820
99	Xã Vĩnh Thuận	3,995	3,995	-	5	-	760	1,900	-	1,005	-	140	120	-	-	-	65

100	Xã Vĩnh Trạch	1,347	1,347					610	7			158					572
101	Xã Vĩnh Tuy	7,582	7,582	-	-	-	3,045	2,350	-	1,855	-	227	-	-	-	-	105
102	Xã Vĩnh Xương	2,222	2,222					460	7			86					1,669

Phụ lục VII**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	49,463,334	33,678,214	15,785,120
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40,998,378	25,392,581	15,605,797
I	Chi đầu tư phát triển	12,878,880	12,878,880	
1	Chi đầu tư cho các dự án	12,671,680	12,671,680	
	Trong đó chi từ nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5,964,000	5,964,000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4,210,000	4,210,000	
	+ Trong đó: Chi đầu tư khác (cấp vốn ủy thác qua NHCSXH)	224,000	224,000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	207,200	207,200	
II	Chi thường xuyên	27,242,651	11,939,245	15,303,406
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12,186,175	2,552,154	9,634,021
2	Chi khoa học và công nghệ	200,428	200,428	

III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14,500	14,500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,210	2,210	
V	Dự phòng ngân sách	860,137	557,746	302,391
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	8,464,956	8,285,633	179,323
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	2,446	2,446	
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	7,902,673	7,723,350	179,323
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	559,837	559,837	

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	36,520,040
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	11,127,458
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	25,392,581
I	Chi đầu tư phát triển	12,878,880
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	12,671,680
2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	207,200
II	Chi thường xuyên	11,939,246
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,552,154
2	Chi khoa học và công nghệ	200,428
3	Chi an ninh, quốc phòng	329,384
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2,334,186
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao, phát thanh - truyền hình	498,831
-	Chi văn hóa thông tin	262,126
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	62,732
-	Chi thể dục thể thao	173,974

6	Chi bảo vệ môi trường	80,131
7	Chi các hoạt động kinh tế	1,896,452
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	2,110,913
9	Chi bảo đảm xã hội	1,125,647
10	Chi thường xuyên khác	739,207
11	Chi đối ứng 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia	71,913
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14,500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,210
V	Dự phòng ngân sách	557,746

21	Hội Cựu Giáo chức	80		80									
22	Hội Khoa học lịch sử tỉnh	270		270									
IV	CÔNG AN, QUÂN SỰ	398,923		398,923									
1	Công an tỉnh	137,608		137,608									
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	83,976		83,976									
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	177,339		177,339									
V	CHI HỖ TRỢ THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH	14,935		14,935									
1	Đài Khí tượng Thủy văn	11,101		11,101									
2	Chi cục Thống kê	2,734		2,734									
3	Liên đoàn Lao động tỉnh	100		100									
4	Hỗ trợ khác	1,000		1,000									
VI	KINH PHÍ GIỮ TẬP TRUNG PHÂN BỐ CHO MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI. GIAO UBND TỈNH ĐIỀU HÀNH, PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH (*)	3,027,037	-	2,955,124	-	-	-	71,913	-	71,913	-	-	-
1	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất lúa	117,034		117,034									
2	Hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích	103,632		103,632									
3	Kinh phí quy hoạch	13,507		13,507									
4	Kinh phí bảo hiểm y tế các đối tượng	860,912		860,912									
5	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:	124,202		52,289				71,913		71,913			

13	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	1,455,662		1,455,662									
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	212		212									
15	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	18,522		18,522									
16	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	38,010		38,010									
17	Hỗ trợ giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	359		359									
18	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	36		36									
19	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	43,735		43,735									
VII	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2,210				2,210							
VIII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	557,746					557,746						
IX	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	14,500			14,500								
X	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU QUỐC GIA	2,053,496	-	-	-	-	559,837	472,397	87,440	1,493,659	-	1,493,659	
1	Chi các Chương trình mục tiêu Quốc Gia	559,837					559,837	472,397	87,440				

a	Chương trình giảm nghèo bền vững	-											
b	Chương trình xây dựng nông thôn mới	-											
c	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-											
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,493,659									1,493,659		1,493,659
XI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19,111,016	16,959,349								2,151,667	2,151,667	

Phụ lục X

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Trong đó:													Chi các chương trình mục tiêu
				Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi thường xuyên khác	
A	B	1=2+16	2=3+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG CỘNG		13,520,345	12,504,368	2,101,981	2,552,154	2,393,301	200,428	262,814	173,973	62,732	1,495,640	2,110,913	239,815	80,153	80,131	750,334	1,015,977
I	SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ	8,118,199	8,012,569	950,165	2,283,878	1,465,605	102,748	203,839	173,688	29,519	880,597	1,354,360	-	6,996	24,343	536,833	105,630
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	34,134	34,134	60	30	-	-	-	-	-	-	34,044	-	-	-	-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	84,422	84,422	4,317	80	-	2,143	-	-	-	-	70,945	-	-	-	6,937	-
3	Sở Tư pháp	39,145	39,145	5,602	75	-	10	-	-	-	-	25,508	-	-	-	7,950	-
4	Sở Công Thương	40,203	40,203	19,385	35	-	10	-	-	-	-	20,663	-	-	110	-	-
5	Sở Khoa học và Công nghệ	133,151	133,151	24,770	1,260	-	79,653	-	-	227	-	27,241	-	-	-	-	-
6	Sở Tài chính	69,952	69,952	3,630	750	-	20	-	-	-	-	61,752	-	-	-	3,800	-
7	Sở Xây dựng	283,506	214,990	140,487	276	-	20	-	-	-	-	74,207	-	-	-	-	68,516
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	2,057,790	2,031,080	100	1,996,315	-	10	-	-	-	2,900	31,715	-	-	40	-	26,710
9	Sở Y tế	1,558,644	1,550,729	50	25,512	1,429,487	1,316	-	-	-	55,513	38,798	-	-	53	-	7,915
10	Sở Văn hóa và Thể thao	292,826	292,826	2,320	1,172	1,100	10	90,183	156,664	14,433	-	24,784	-	-	1,860	300	-

11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	612,889	612,889	446,372	3,650	-	92	-	-	-	2,332	134,663	-	6,996	18,484	300	-
12	Sở Nội vụ	274,191	274,191	5,031	10,646	-	19,320	-	-	-	91,481	72,541	-	-	108	75,064	-
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	23,683	21,929	50	1,888	-	10	-	-	-	-	19,981	-	-	-	-	1,754
14	Thanh tra tỉnh	28,456	28,456	50	36	-	10	-	-	-	-	28,360	-	-	-	-	-
15	Ban Quản lý Khu kinh tế	27,395	27,395	13,178	135	-	10	-	-	-	-	13,802	-	-	270	-	-
16	Ban Quản lý di tích văn hóa Óc Eo	32,674	32,674	-	92	-	-	32,582	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương mại và Du lịch	31,355	31,355	31,340	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	49,110	49,110	-	49,110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Trường Cao đẳng nghề An Giang	41,083	41,083	-	41,083	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	11,226	11,226		11,226												
21	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	18,053	18,053	-	18,053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Trường Cao đẳng Kiên Giang	15,556	15,556	-	15,556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	22,131	22,131	-	22,131	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Ban chỉ đạo công tác biên giới tỉnh	2,135	1,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,400	735
25	Sở Du lịch	8,329	8,329	1,700	-	-	10	-	-	-	-	6,619	-	-	-	-	-
26	BQL Khu kinh tế Phú Quốc	9,699	9,699	-	-	-	10	-	-	-	-	9,689	-	-	-	-	-

27	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	3,982	3,982	3,982	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Vườn Quốc gia Phú Quốc	29,163	29,163	28,333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	830	-	-
29	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	16,523	16,523	15,627	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	896	-	-
30	Các hoạt động thường xuyên khác	2,237,313	2,237,313	203,781	55,272	35,018	94	81,074	17,024	14,859	728,371	659,048	-	-	1,692	441,082	-
31	Đào tạo, đào tạo nghề và đào tạo lại cán bộ	29,480	29,480	-	29,480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	CƠ QUAN ĐẢNG	319,331	319,331	8,364	2,069	7,669	-	16,878	-	-	-	243,314	-	-	138	40,899	-
III	CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI	167,111	166,451	8,015	3,021	-	4,900	5,311	-	-	-	134,390	-	-	1,620	9,194	660
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	28,317	28,317	85	200	-	-	-	-	-	-	26,332	-	-	413	1,287	-
2	Tỉnh đoàn	37,279	37,279	50	760	-	600	3,960	-	-	-	24,336	-	-	472	7,101.00	-
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	17,690	17,690	80	675	-	149	-	-	-	-	16,126	-	-	360	300.00	-
4	Hội Nông dân tỉnh	19,219	19,219	3,557	260	-	-	-	-	-	-	15,202	-	-	200	-	-
5	Hội Cựu chiến binh	6,160	6,160	-	-	-	-	-	-	-	-	6,060	-	-	100	-	-
6	Liên Hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	6,241	6,241	-	-	-	3,816	-	-	-	-	2,425	-	-	-	-	-
7	Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh	5,932	5,932	1,350	-	-	-	-	-	-	-	4,136	-	-	-	446.00	-
8	Liên Minh hợp tác xã tỉnh	11,356	11,356	2,843	1,020	-	-	-	-	-	-	7,493	-	-	-	-	-
9	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	11,406	10,906	50	-	-	-	1,351	-	-	-	9,505	-	-	-	-	500.00
10	Hội Đông y tỉnh	2,161	2,161	-	-	-	-	-	-	-	-	2,161	-	-	-	-	-
11	Hội Bảo trợ NKT-TMC	1,266	1,266	-	-	-	-	-	-	-	-	1,266	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục XI**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ
NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Nguồn thực hiện CCTL	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	7,586,261	924,743	326,396	598,347	598,347	3,553,595	11,127,460	15,605,797
1	Đặc khu Kiên Hải	14,800	7,950	2,250	5,700	5,700	25,793	211,100	244,843
2	Đặc khu Phú Quốc	6,068,300	561,945	67,200	494,745	494,745	355,902	58,318	976,166
3	Đặc khu Thổ Châu	2,700	1,927	0	1,927	1,927	2,311	23,139	27,377
4	Phường Bình Đức	7,910	7,910	7,910			33,235	140,161	181,306
5	Phường Châu Đốc	7,564	7,564	7,564			62,597	213,177	283,339

6	Phường Chi Lăng	1,444	1,444	1,444			26,252	81,905	109,601
7	Phường Hà Tiên	44,948	6,865	1,085	5,780	5,780	65,067	58,304	130,236
8	Phường Long Phú	7,449	7,449	7,449			19,800	74,539	101,788
9	Phường Long Xuyên	36,690	36,690	36,690			85,770	322,585	445,045
10	Phường Mỹ Thới	4,530	4,530	4,530			32,059	114,486	151,075
11	Phường Rạch Giá	528,350	33,167	10,680	22,487	22,487	155,054	519,929	708,150
12	Phường Tân Châu	5,027	5,027	5,027			24,208	80,047	109,282
13	Phường Thới Sơn	1,133	1,133	1,133			26,252	122,164	149,549
14	Phường Tịnh Biên	1,425	1,425	1,425			29,253	103,692	134,370
15	Phường Tô Châu	15,612	2,430	410	2,020	2,020	30,841	35,464	68,735
16	Phường Vĩnh Tế	2,536	2,536	2,536			19,513	98,543	120,591
17	Phường Vĩnh Thông	27,722	3,239	2,200	1,039	1,039	37,837	219,228	260,304
18	Xã An Biên	21,991	3,008	716	2,292	2,292	46,862	226,463	276,332
19	Xã An Châu	5,617	5,617	5,617			40,058	133,672	179,347
20	Xã An Cư	1,105	1,105	1,105			29,252	130,735	161,092
21	Xã An Minh	17,583	2,473	696	1,777	1,777	27,656	102,007	132,136
22	Xã An Phú	4,156	4,156	4,156			33,979	125,114	163,249

23	Xã Ba Chúc	892	892	892			29,072	103,526	133,490
24	Xã Bình An	62,524	7,745	1,929	5,816	5,816	51,153	70,001	128,899
25	Xã Bình Giang	5,585	660	130	530	530	21,616	74,576	96,852
26	Xã Bình Hòa	2,998	2,998	2,998			33,052	113,135	149,185
27	Xã Bình Mỹ	8,226	8,226	8,226			32,918	107,803	148,947
28	Xã Bình Sơn	12,658	1,173	225	948	948	13,320	60,063	74,556
29	Xã Bình Thạnh Đông	8,558	8,558	8,558			25,328	89,626	123,512
30	Xã Cần Đăng	1,131	1,131	1,131			22,364	82,363	105,858
31	Xã Châu Phong	2,574	2,574	2,574			30,900	104,636	138,110
32	Xã Châu Phú	3,643	3,643	3,643			34,092	118,691	156,426
33	Xã Châu Thành	47,563	5,068	558	4,510	4,510	60,299	164,776	230,143
34	Xã Chợ Mới	4,306	4,306	4,306			43,433	137,883	185,622
35	Xã Chợ Vàm	6,844	6,844	6,844			25,328	98,741	130,913
36	Xã Cô Tô	805	805	805			20,766	92,837	114,408
37	Xã Cù Lao Giêng	5,735	5,735	5,735			36,830	116,867	159,432
38	Xã Định Hòa	8,394	1,388	419	969	969	18,730	114,478	134,596
39	Xã Định Mỹ	1,784	1,784	1,784			24,905	94,214	120,903

40	Xã Đông hòa	9,398	1,525	573	952	952	27,597	76,142	105,263
41	Xã Đông Hưng	2,157	415	202	213	213	17,040	52,170	69,624
42	Xã Đông Thái	15,717	2,149	557	1,592	1,592	40,218	110,560	152,927
43	Xã Giang Thành	9,195	892	185	707	707	26,148	175,281	202,320
44	Xã Giồng Riềng	26,868	3,790	1,130	2,660	2,660	50,758	306,579	361,127
45	Xã Gò Quao	15,799	2,261	664	1,597	1,597	82,737	28,910	113,908
46	Xã Hòa Điền	9,208	1,443	313	1,130	1,130	16,525	42,981	60,949
47	Xã Hòa Hưng	8,222	1,237	380	858	858	22,615	65,982	89,834
48	Xã Hòa Lạc	2,668	2,668	2,668			16,885	64,680	84,233
49	Xã Hòa Thuận	5,458	837	260	577	577	16,157	51,955	68,948
50	Xã Hòn Đất	42,532	5,043	1,290	3,753	3,753	47,936	138,999	191,978
51	Xã Hòn Nghệ	425	94	40	54	54	3,456	11,088	14,638
52	Xã Hội An	5,501	5,501	5,501			32,892	142,130	180,524
53	Xã Khánh Bình	797	797	797			21,405	89,823	112,025
54	Xã Kiên lương	59,722	6,980	992	5,988	5,988	38,718	157,712	203,410
55	Xã Long Điền	11,794	11,794	11,794			33,288	103,533	148,615
56	Xã Long Kiến	2,228	2,228	2,228			43,929	105,859	152,017

57	Xã Long Thạnh	9,061	1,585	700	885	885	26,238	71,920	99,742
58	Xã Mỹ Đức	2,034	2,034	2,034			31,533	97,342	130,910
59	Xã Mỹ Hòa Hưng	1,570	1,570	1,570			13,691	49,005	64,266
60	Xã Mỹ Thuận	21,725	3,943	1,945	1,998	1,998	45,119	116,861	165,924
61	Xã Ngọc Chúc	8,260	1,183	305	879	879	26,407	74,810	102,400
62	Xã Nhơn Hội	1,205	1,205	1,205			25,516	86,519	113,240
63	Xã Nhơn Mỹ	7,670	7,670	7,670			47,543	133,902	189,115
64	Xã Núi Cẩm	970	970	970			20,252	58,039	79,261
65	Xã Ốc Eo	2,793	2,793	2,793			31,686	101,177	135,656
66	Xã Ô Lâm	962	962	962			29,072	121,119	151,153
67	Xã Phú An	2,011	2,011	2,011			25,328	75,941	103,279
68	Xã Phú Hòa	2,457	2,457	2,457			29,928	100,728	133,113
69	Xã Phú Hữu	3,767	3,767	3,767			19,625	67,525	90,917
70	Xã Phú Lâm	1,033	1,033	1,033			25,328	67,359	93,720
71	Xã Phú Tân	5,177	5,177	5,177			33,770	153,272	192,219
72	Xã Sơn Hải	487	102	37	65	65	3,424	11,096	14,622
73	Xã Sơn Kiên	13,578	1,866	730	1,136	1,136	28,472	89,894	120,231

74	Xã Tân An	1,148	1,148	1,148			25,700	91,308	118,156
75	Xã Tân Hiệp	30,020	4,578	1,506	3,072	3,072	56,187	251,737	312,501
76	Xã Tân Hội	15,120	3,304	1,925	1,379	1,379	37,070	131,282	171,655
77	Xã Tân Thạnh	7,782	1,267	326	941	941	21,485	62,809	85,561
78	Xã Tây Phú	1,098	1,098	1,098			12,547	59,815	73,460
79	Xã Tây Yên	8,013	1,340	448	892	892	37,298	104,393	143,031
80	Xã Thạnh Đông	18,100	4,354	2,524	1,830	1,830	46,345	146,175	196,875
81	Xã Thạnh Hưng	9,544	1,439	338	1,102	1,102	24,677	69,806	95,922
82	Xã Thạnh Lộc	39,693	5,042	1,293	3,749	3,749	54,066	67,262	126,370
83	Xã Thạnh Mỹ Tây	2,183	2,183	2,183			28,646	113,961	144,791
84	Xã Thoại Sơn	2,821	2,821	2,821			35,301	128,210	166,332
85	Xã Tiên Hải	540	99	15	84	84	4,615	9,783	14,497
86	Xã Tri Tôn	2,427	2,427	2,427			45,685	151,280	199,392
87	Xã U Minh Thượng	18,445	3,310	1,810	1,500	1,500	36,924	238,012	278,246
88	Xã Vân Khánh	3,289	584	212	372	372	12,415	41,816	54,816
89	Xã Vĩnh An	1,203	1,203	1,203			20,296	81,226	102,725
90	Xã Vĩnh Bình	9,490	1,362	455	907	907	14,285	131,311	146,958

91	Xã Vĩnh Điều	8,855	1,038	365	673	673	18,144	48,409	67,591
92	Xã Vĩnh Gia	866	866	866			13,844	72,223	86,933
93	Xã Vĩnh Hanh	1,094	1,094	1,094			16,014	61,278	78,386
94	Xã Vĩnh Hậu	2,065	2,065	2,065			29,687	107,578	139,330
95	Xã Vĩnh Hòa	15,585	2,960	1,590	1,370	1,370	54,412	98,685	156,057
96	Xã Vĩnh Hòa Hưng	8,685	1,255	345	910	910	7,312	65,988	74,555
97	Xã Vĩnh Phong	32,090	3,772	1,015	2,757	2,757	53,891	203,149	260,812
98	Xã Vĩnh Thạnh Trung	5,700	5,700	5,700			31,681	101,904	139,285
99	Xã Vĩnh Thuận	3,995	661	205	456	456	26,806	96,302	123,769
100	Xã Vĩnh Trạch	1,347	1,347	1,347			20,129	70,919	92,395
101	Xã Vĩnh Tuy	7,582	1,107	332	775	775	7,740	90,480	99,326
102	Xã Vĩnh Xương	2,222	2,222	2,222			25,500	90,479	118,201

Phụ lục XII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025
*(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Chi nhiệm vụ mục tiêu khác từ vốn sự nghiệp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó:		
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ		15,785,120	15,605,797				15,303,405	9,634,021	302,391	179,323
1	Đặc khu Kiên Hải	246,432	244,843				240,041	62,434	4,802	1,589
2	Đặc khu Phú Quốc	983,953	976,166				960,635	373,030	15,530	7,788
3	Đặc khu Thổ Châu	27,377	27,377				26,840	7,718	537	

4	Phường Bình Đức	182,926	181,306				177,751	101,134	3,555	1,620
5	Phường Châu Đốc	283,816	283,339				277,783	199,340	5,556	477
6	Phường Chi Lăng	110,161	109,601				107,452	71,982	2,149	560
7	Phường Hà Tiên	130,236	130,236				127,682	93,786	2,554	
8	Phường Long Phú	102,007	101,788				99,792	63,845	1,996	219
9	Phường Long Xuyên	448,964	445,045				436,319	275,019	8,726	3,919
10	Phường Mỹ Thới	152,423	151,075				148,113	98,176	2,962	1,348
11	Phường Rạch Giá	727,354	708,150				694,231	417,568	13,919	19,204
12	Phường Tân Châu	109,506	109,282				107,139	78,549	2,143	224
13	Phường Thới Sơn	152,823	149,549				146,617	110,945	2,932	3,274
14	Phường Tịnh Biên	135,677	134,370				131,735	82,303	2,635	1,307
15	Phường Tô Châu	68,912	68,735				67,387	42,422	1,348	177
16	Phường Vĩnh Tế	120,782	120,591				118,227	63,235	2,365	190
17	Phường Vĩnh Thông	268,617	260,304				255,235	118,122	5,069	8,313

18	Xã An Biên	291,536	276,332				270,914	140,775	5,418	15,204
19	Xã An Châu	180,579	179,347				175,830	129,030	3,517	1,232
20	Xã An Cư	165,707	161,092				157,933	114,309	3,159	4,615
21	Xã An Minh	132,136	132,136				129,545	101,371	2,591	
22	Xã An Phú	163,637	163,249				160,048	120,538	3,201	388
23	Xã Ba Chúc	134,273	133,490				130,872	94,285	2,618	783
24	Xã Bình An	128,899	128,899				126,372	97,877	2,527	
25	Xã Bình Giang	100,165	96,852				94,953	57,434	1,899	3,313
26	Xã Bình Hòa	149,512	149,185				146,260	106,773	2,925	327
27	Xã Bình Mỹ	149,259	148,947				146,026	103,388	2,921	312
28	Xã Bình Sơn	77,869	74,556				73,094	37,807	1,462	3,313
29	Xã Bình Thạnh Đông	124,151	123,512				121,089	81,683	2,423	639
30	Xã Cần Đăng	105,991	105,858				103,782	73,734	2,076	133
31	Xã Châu Phong	138,329	138,110				135,401	100,148	2,709	219

32	Xã Châu Phú	156,738	156,426				153,359	107,076	3,067	312
33	Xã Châu Thành	230,143	230,143				225,630	136,774	4,513	
34	Xã Chợ Mới	186,425	185,622				181,982	137,407	3,640	803
35	Xã Chợ Vàm	131,551	130,913				128,344	92,545	2,569	639
36	Xã Cô Tô	115,693	114,408				112,164	69,892	2,244	1,285
37	Xã Cù Lao Giêng	160,047	159,432				156,306	117,153	3,126	615
38	Xã Định Hòa	134,596	134,596				131,957	96,964	2,639	
39	Xã Định Mỹ	121,090	120,903				118,532	78,810	2,371	187
40	Xã Đông hòa	105,263	105,263				103,199	79,740	2,064	
41	Xã Đông Hưng	69,624	69,624				68,259	48,753	1,365	
42	Xã Đông Thái	153,027	152,927				149,928	109,571	2,999	100
43	Xã Giang Thành	204,908	202,320				198,353	71,248	3,967	2,588
44	Xã Giồng Riềng	384,130	361,127				354,046	178,980	7,081	23,003
45	Xã Gò Quao	113,908	113,908				111,675	80,697	2,233	

46	Xã Hòa Điền	61,316	60,949				59,754	40,334	1,195	367
47	Xã Hòa Hưng	89,834	89,834				88,073	62,395	1,761	
48	Xã Hòa Lạc	84,658	84,233				82,580	58,425	1,653	426
49	Xã Hòa Thuận	68,948	68,948				67,596	48,195	1,352	
50	Xã Hòn Đất	195,291	191,978				188,214	115,091	3,764	3,313
51	Xã Hòn Nghệ	14,795	14,638				14,351	6,405	287	157
52	Xã Hội An	181,295	180,524				176,984	135,267	3,540	772
53	Xã Khánh Bình	112,237	112,025				109,828	69,367	2,197	212
54	Xã Kiên Lương	203,965	203,410				199,422	108,942	3,988	555
55	Xã Long Điền	149,216	148,615				145,701	105,952	2,914	601
56	Xã Long Kiên	152,753	152,017				149,036	109,587	2,981	736
57	Xã Long Thạnh	99,742	99,742				97,786	72,682	1,956	
58	Xã Mỹ Đức	131,222	130,910				128,343	99,039	2,567	312
59	Xã Mỹ Hòa Hưng	65,076	64,266				63,006	42,240	1,260	810

60	Xã Mỹ Thuận	169,237	165,924				162,671	106,143	3,253	3,313
61	Xã Ngọc Chúc	102,400	102,400				100,392	74,065	2,008	
62	Xã Nhơn Hội	113,907	113,240				111,020	72,032	2,220	667
63	Xã Nhơn Mỹ	190,104	189,115				185,407	143,135	3,708	989
64	Xã Núi Cẩm	80,411	79,261				77,707	53,349	1,554	1,150
65	Xã Ốc Eo	135,843	135,656				132,996	99,729	2,660	187
66	Xã Ô Lâm	151,683	151,153				148,188	96,686	2,965	530
67	Xã Phú An	103,918	103,279				101,253	65,841	2,026	639
68	Xã Phú Hòa	133,300	133,113				130,503	94,639	2,610	187
69	Xã Phú Hữu	91,194	90,917				89,134	60,190	1,783	277
70	Xã Phú Lâm	94,359	93,720				91,885	54,571	1,835	639
71	Xã Phú Tân	193,070	192,219				188,452	134,250	3,767	851
72	Xã Sơn Hải	14,776	14,622				14,335	6,294	287	154
73	Xã Sơn Kiên	123,544	120,231				117,874	71,722	2,357	3,313

74	Xã Tân An	118,375	118,156				115,839	83,260	2,317	219
75	Xã Tân Hiệp	318,686	312,501				306,374	157,599	6,127	6,185
76	Xã Tân Hội	177,840	171,655				168,289	104,018	3,366	6,185
77	Xã Tân Thạnh	85,561	85,561				83,883	62,376	1,678	
78	Xã Tây Phú	73,647	73,460				72,020	40,244	1,440	187
79	Xã Tây Yên	143,131	143,031				140,226	101,366	2,805	100
80	Xã Thạnh Đông	203,060	196,875				193,015	136,171	3,860	6,185
81	Xã Thạnh Hưng	95,922	95,922				94,041	68,010	1,881	
82	Xã Thạnh Lộc	126,370	126,370				123,892	89,501	2,478	
83	Xã Thạnh Mỹ Tây	145,103	144,791				141,952	89,971	2,839	312
84	Xã Thoại Sơn	166,519	166,332				163,071	113,668	3,261	187
85	Xã Tiên Hải	14,497	14,497				14,213	6,062	284	
86	Xã Tri Tôn	205,388	199,392				195,482	152,328	3,910	5,996

87	Xã U Minh Thượng	289,812	278,246				272,790	117,456	5,456	11,566
88	Xã Vân Khánh	54,816	54,816				53,741	35,197	1,075	
89	Xã Vĩnh An	103,058	102,725				100,711	65,117	2,014	333
90	Xã Vĩnh Bình	149,559	146,958				144,076	79,614	2,882	2,601
91	Xã Vĩnh Điều	67,591	67,591				66,265	41,295	1,326	
92	Xã Vĩnh Gia	87,311	86,933				85,228	46,496	1,705	378
93	Xã Vĩnh Hanh	78,386	78,386				76,849	52,159	1,537	-
94	Xã Vĩnh Hậu	140,005	139,330				136,598	95,024	2,732	675
95	Xã Vĩnh Hòa	156,057	156,057				152,997	115,651	3,060	
96	Xã Vĩnh Hòa Hưng	74,555	74,555				73,093	49,251	1,462	
97	Xã Vĩnh Phong	264,639	260,812				255,698	123,137	5,114	3,827
98	Xã Vĩnh Thạnh Trung	139,597	139,285				136,554	99,501	2,731	312
99	Xã Vĩnh Thuận	126,125	123,769				121,342	64,571	2,427	2,356

100	Xã Vĩnh Trạch	92,521	92,395				90,583	63,423	1,812	126
101	Xã Vĩnh Tuy	99,326	99,326				97,378	68,029	1,948	
102	Xã Vĩnh Xương	118,420	118,201				115,884	82,590	2,317	219

Phụ lục XIII**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	TỔNG SỐ	179,323
1	Đặc khu Kiên Hải	1,589
2	Đặc khu Phú Quốc	7,788
3	Phường Bình Đức	1,620
4	Phường Châu Đốc	477
5	Phường Chi Lăng	560
6	Phường Long Phú	219
7	Phường Long Xuyên	3,919
8	Phường Mỹ Thới	1,348
9	Phường Rạch Giá	19,204
10	Phường Tân Châu	224
11	Phường Thới Sơn	3,274
12	Phường Tịnh Biên	1,307
13	Phường Tô Châu	177
14	Phường Vĩnh Tế	190

15	Phường Vĩnh Thông	8,313
16	Xã An Biên	15,204
17	Xã An Châu	1,232
18	Xã An Cư	4,615
19	Xã An Phú	388
20	Xã Ba Chúc	783
21	Xã Bình Giang	3,313
22	Xã Bình Hòa	327
23	Xã Bình Mỹ	312
24	Xã Bình Sơn	3,313
25	Xã Bình Thạnh Đông	639
26	Xã Cần Đăng	133
27	Xã Châu Phong	219
28	Xã Châu Phú	312
29	Xã Chợ Mới	803
30	Xã Chợ Vàm	639
31	Xã Cô Tô	1,285
32	Xã Cù Lao Giêng	615
33	Xã Định Mỹ	187
34	Xã Đông Thái	100
35	Xã Giang Thành	2,588

36	Xã Giồng Riềng	23,003
37	Xã Hòa Điền	367
38	Xã Hòa Lạc	426
39	Xã Hòn Đất	3,313
40	Xã Hòn Nghê	157
41	Xã Hội An	772
42	Xã Khánh Bình	212
43	Xã Kiên Lương	555
44	Xã Long Điền	601
45	Xã Long Kiến	736
46	Xã Mỹ Đức	312
47	Xã Mỹ Hòa Hưng	810
48	Xã Mỹ Thuận	3,313
49	Xã Nhơn Hội	667
50	Xã Nhơn Mỹ	989
51	Xã Núi Cấm	1,150
52	Xã Óc Eo	187
53	Xã Ô Lâm	530
54	Xã Phú An	639
55	Xã Phú Hòa	187
56	Xã Phú Hữu	277

57	Xã Phú Lâm	639
58	Xã Phú Tân	851
59	Xã Sơn Hải	154
60	Xã Sơn Kiên	3,313
61	Xã Tân An	219
62	Xã Tân Hiệp	6,185
63	Xã Tân Hội	6,185
64	Xã Tây Phú	187
65	Xã Tây Yên	100
66	Xã Thạnh Đông	6,185
67	Xã Thạnh Mỹ Tây	312
68	Xã Thoại Sơn	187
69	Xã Tri Tôn	5,996
70	Xã U Minh Thượng	11,566
71	Xã Vĩnh An	333
72	Xã Vĩnh Bình	2,601
73	Xã Vĩnh Gia	378
74	Xã Vĩnh Hanh	-
75	Xã Vĩnh Hậu	675
76	Xã Vĩnh Phong	3,827
77	Xã Vĩnh Thạnh Trung	312

78	Xã Vĩnh Thuận	2,356
79	Xã Vĩnh Trạch	126
80	Xã Vĩnh Xương	219

Phụ lục XIV**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN, THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHÂN BỐ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH AN GIANG NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025 theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang (trước hợp nhất), như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	7.680.000 triệu đồng.
a) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	460.000 triệu đồng.
b) Thu nội địa:	7.220.000 triệu đồng.
2. Thu, chi ngân sách địa phương:	23.427.481 triệu đồng.
a) Tổng thu ngân sách địa phương:	
- Thu cân đối ngân sách:	18.313.317 triệu đồng.
+ Thu từ kinh tế trên địa bàn:	6.728.000 triệu đồng;
+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương:	8.992.422 triệu đồng;
+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	2.463.795 triệu đồng;
+ Thu vay (bội chi ngân sách địa phương):	129.100 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương:	5.114.164 triệu đồng.
b) Tổng chi ngân sách địa phương:	23.427.481 triệu đồng.
- Chi cân đối ngân sách địa phương:	18.313.317 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển:	4.163.320 triệu đồng;
+ Chi thường xuyên:	13.732.327 triệu đồng;
+ Chi trả nợ lãi vay:	8.500 triệu đồng;
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.170 triệu đồng;
+ Dự phòng ngân sách:	408.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 5.114.164 triệu đồng.

II. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Thu ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách: 23.427.481 triệu đồng.

a) Cấp tỉnh: 15.812.840 triệu đồng.

- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn: 6.515.107 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 3.243.147 triệu đồng.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 855.875 triệu đồng.

- Thu vay (bồi chi ngân sách địa phương): : 129.100 triệu đồng.

- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 5.069.611 triệu đồng.

b) Cấp xã: 7.614.641 triệu đồng.

- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn: 212.893 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 5.749.275 triệu đồng.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 1.607.920 triệu đồng.

- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 44.553 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách: 23.427.481 triệu đồng.

a) Cấp tỉnh: 15.812.840 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách: 10.743.229 triệu đồng.

+ Chi đầu tư phát triển: 4.163.320 triệu đồng;

+ Chi thường xuyên: 6.310.677 triệu đồng;

+ Chi trả nợ lãi vay: 8.500 triệu đồng;

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.170 triệu đồng;

+ Dự phòng ngân sách: 259.562 triệu đồng.

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu : 5.069.611 triệu đồng.

b) Cấp xã: 7.614.641 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách: 7.570.088 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 7.421.650 triệu đồng;

+ Dự phòng ngân sách: 148.438 triệu đồng.

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 44.553 triệu đồng.

B. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Kiên Giang năm 2025 theo Nghị

quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang (trước hợp nhất), như sau:

I. Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 17.468.000 triệu đồng, bao gồm:
 - a) Thu nội địa: 17.368.000 triệu đồng.
 - b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 100.000 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng: 25.957.753 triệu đồng, bao gồm:
 - a) Thu được hưởng theo phân cấp: 16.941.760 triệu đồng.
 - b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 7.308.212 triệu đồng, trong đó:
 - Bổ sung cân đối ổn định: 3.294.189 triệu đồng.
 - Bổ sung có mục tiêu: 4.014.023 triệu đồng.
 - c) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 1.707.781 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương là: 26.059.253 triệu đồng, bao gồm:
 - a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 22.708.461 triệu đồng.
 - b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu và mục tiêu quốc gia: 3.350.792 triệu đồng.
4. Bội chi ngân sách địa phương: 101.500 triệu đồng.

II. Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

1. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh
 - Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 15.579.406 triệu đồng, gồm:
 - + Chi đầu tư phát triển: 10.166.498 triệu đồng;
 - + Chi thường xuyên: 4.478.431 triệu đồng;
 - + Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 6.000 triệu đồng;
 - + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.040 triệu đồng;
 - + Dự phòng ngân sách tỉnh: 273.042 triệu đồng;
 - + Chi sự nghiệp các chương trình mục tiêu nhiệm vụ được Trung ương bổ sung có mục tiêu 654.395 triệu đồng, gồm: Chi chương trình mục tiêu quốc gia 34.859 triệu đồng; chi các chương trình mục tiêu 619.536 triệu đồng.
2. Phân bổ số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn năm 2025:

- Tổng thu ngân sách huyện, xã: 10.479.847 triệu đồng, gồm:
- + Thu được hưởng theo phân cấp: 2.578.772 triệu đồng;
- + Thu từ nguồn cải cách tiền lương huyện, thành phố cân đối: 500.009 triệu đồng;
- + Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 7.401.066 triệu đồng;

(Gồm: Bổ sung cân đối 4.305.719 triệu đồng; bổ sung có mục tiêu 3.095.347 triệu đồng).

- Tổng chi ngân sách cấp huyện, xã: 10.479.847 triệu đồng, gồm:
- + Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 897.000 triệu đồng.
- + Chi thường xuyên: 9.031.893 triệu đồng;
- + Dự phòng ngân sách: 179.095 triệu đồng;
- + Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 371.859 triệu đồng.

C. Phương án điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025 như sau:

Thực hiện sáp nhập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Kiên Giang năm 2025 theo nguyên tắc sáp nhập tương ứng từng nguồn thu, nhiệm vụ chi tương ứng của 02 tỉnh trước hợp nhất.

Bên cạnh đó, tại mục IV.1 Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, tổng mức vay để bù đắp bội chi tỉnh An Giang sau hợp nhất là 207.200 triệu đồng. Do đó, điều chỉnh tổng mức vay để bù đắp bội chi bằng mức được Thủ tướng Chính phủ giao.

Do đó, phương án điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 25.148.000 triệu đồng.
 - a) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 560.000 triệu đồng.
 - b) Thu nội địa: 24.588.000 triệu đồng.
2. Thu, chi ngân sách địa phương:
 - a) Tổng thu ngân sách địa phương: 49.256.134 triệu đồng.
 - Thu cân đối ngân sách: 40.791.178 triệu đồng.
 - + Thu từ kinh tế trên địa bàn: 23.669.760 triệu đồng;

+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương:	12.286.611 triệu đồng;
+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	4.834.807 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương:	8.464.956 triệu đồng.
b) Tổng chi ngân sách địa phương:	49.463.334 triệu đồng.
- Chi cân đối ngân sách địa phương:	40.998.378 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển:	12.878.880 triệu đồng;
+ Chi thường xuyên:	27.242.651 triệu đồng;
+ Chi trả nợ lãi vay:	14.500 triệu đồng;
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.210 triệu đồng;
+ Dự phòng ngân sách:	860.137 triệu đồng.
- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu:	8.464.956 triệu đồng.
c) Bội chi ngân sách địa phương:	207.200 triệu đồng.

II. Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh An Giang sau hợp nhất đảm bảo khớp đúng về tổng mức, lĩnh vực thu, chi đã được Hội đồng nhân dân 02 tỉnh quyết định trước khi sắp xếp.

Thực hiện sáp nhập dự toán phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025 và dự toán phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Kiên Giang năm 2025 theo nguyên tắc sáp nhập tương ứng từng nguồn thu, nhiệm vụ chi của 02 tỉnh trước hợp nhất. Đảm bảo nguồn lực khi thực hiện chuyển giao một số nhiệm vụ chi từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp xã sau sắp xếp tiếp nhận, tiếp tục thực hiện đảm bảo phù hợp với chủ trương của Trung ương về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; đảm bảo thuận tiện trong thực hiện nhiệm vụ tại cấp xã, phù hợp tình hình thực tế. Theo đó, phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025 sau hợp nhất, cụ thể như sau:

(1) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn của ngân sách cấp huyện chuyển giao toàn bộ về ngân sách cấp tỉnh tiếp nhận.

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn của ngân sách cấp xã sau sắp xếp giữ ổn định như các xã trước sắp xếp, thực hiện sáp nhập cơ học.

Đối với các đặc khu Phú Quốc, Kiên Hải: Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn của các đặc khu được hình thành trên cơ sở chuyển giao nguồn thu của ngân sách cấp huyện và cấp xã trước sắp xếp cho các đặc khu. Riêng đặc khu Thổ Châu được thành lập mới và tách từ thành phố Phú Quốc trước sắp xếp nên toàn bộ dự toán thu ngân sách nhà nước của đặc khu Thổ Châu được hình thành trên cơ sở chuyển giao toàn bộ số thu của xã Thổ Châu cho đặc khu Thổ Châu.

(2) Dự toán thu ngân sách địa phương:

- Dự toán thu ngân sách địa phương từ kinh tế địa bàn điều chỉnh tương ứng dự toán thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn.

- Tăng dự toán thu bổ sung cân đối, thu bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương và thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho cấp xã sau khi sáp nhập; tương ứng với dự toán chi ngân sách địa phương thực hiện các nhiệm vụ chi điều chuyển từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp xã thực hiện, để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương cấp xã sau khi sáp nhập.

(3) Dự toán chi ngân sách địa phương:

- Dự toán chi ngân sách địa phương cấp huyện: Cơ bản chuyển giao về ngân sách cấp tỉnh tiếp nhận, tiếp tục thực hiện; riêng đối với một số nhiệm vụ chi đề xuất chuyển giao về ngân sách cấp xã sau sắp xếp tiếp nhận, tiếp tục thực hiện đảm bảo phù hợp với chủ trương của Trung ương về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; đảm bảo thuận tiện trong thực hiện nhiệm vụ tại cấp cơ sở, phù hợp tình hình thực tế. Trường hợp chưa xác được đơn vị hành chính xã mới nào sẽ tiếp nhận hoặc chưa xác định được nhiệm vụ đối với số dư còn lại của 6 tháng cuối năm thì chuyển giao về ngân sách tỉnh, khi phát sinh nhiệm vụ hoặc xác định được nhiệm vụ chi ở đơn vị hành chính cấp xã mới nào thì ngân sách tỉnh sẽ bổ sung cho đơn vị đó. Cụ thể các nhiệm vụ chi sau:

+ Chi sự nghiệp giáo dục: Thực hiện chuyển giao dự toán chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục năm 2025 của cấp huyện về cấp xã sau sắp xếp tiếp tục quản lý, thực hiện.

+ Chi sự nghiệp kinh tế (bao gồm: Chi dịch vụ công ích thủy lợi: Để thực hiện nạo vét, duy tu, sửa chữa, quản lý, vận hành các công trình thủy lợi do cấp huyện quản lý để tạo nguồn phục vụ sản xuất cho địa phương; chi bảo vệ phát triển đất trồng lúa: Để thực hiện theo khoản 2, Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa; chi kiến thiết thị chính: Để thực hiện chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, công viên và các sự nghiệp thị chính khác): Chuyển giao các nhiệm vụ về đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp để thực hiện, đảm bảo chặt chẽ và sát với thực tế ở cơ sở; theo đó chuyển giao nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế tương ứng từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã để thực hiện.

+ Chi hoạt động môi trường: Chuyển giao nhiệm vụ thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác về đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp để thực hiện, đảm bảo chặt chẽ và sát với thực tế ở cơ sở; theo đó chuyển giao nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường tương ứng từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã để thực hiện.

- Dự toán chi ngân sách cấp xã: Thực hiện sáp nhập cơ học tương ứng từng nhiệm vụ chi. Đồng thời, tiếp nhận một số nhiệm vụ chi từ ngân sách cấp huyện chuyển giao.

Đối với đặc khu Phú Quốc, Kiên Hải: Dự toán chi của các đặc khu được hình thành trên cơ sở chuyển giao dự toán của các xã, phường và các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện về chính quyền đặc khu. Riêng đối với đặc khu Thổ Châu, dự toán chi được hình thành trên cơ sở chuyển giao nhiệm vụ chi của ngân sách xã Thổ Châu trước sắp xếp và nhiệm vụ chi của cấp huyện chuyển giao. Tổng dự toán sau điều chỉnh không thay đổi so với dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện, thành phố giao trước khi sắp xếp nhưng đảm bảo không vượt dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Theo đó, Phương án điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025 sau hợp nhất cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

a) Cấp tỉnh:	33.471.014 triệu đồng.
- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn:	22.745.017 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên:	1.159.152 triệu đồng;
- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	1.281.212 triệu đồng;
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên:	8.285.633 triệu đồng.
b) Cấp xã:	15.785.120 triệu đồng.
- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn:	924.743 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên:	11.127.459 triệu đồng;
- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	3.553.595 triệu đồng;
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên:	179.323 triệu đồng.
c) Bội chi ngân sách địa phương:	207.200 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

a) Cấp tỉnh:	33.678.214 triệu đồng.
- Chi cân đối ngân sách:	25.392.581 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển:	12.878.880 triệu đồng;
+ Chi thường xuyên:	11.939.245 triệu đồng;
+ Chi trả nợ lãi vay:	14.500 triệu đồng;
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.210 triệu đồng;
+ Dự phòng ngân sách:	557.746 triệu đồng.
- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu:	8.285.633 triệu đồng.
b) Cấp xã:	15.785.120 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách:	15.605.797 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	15.303.406 triệu đồng;
+ Dự phòng ngân sách:	302.391 triệu đồng.
- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu:	179.323 triệu đồng.

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025 sau họp nhất chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII và XIII ban hành kèm theo Nghị quyết.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên – AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>